

BV-01 新咖啡灣泳灘沙灘排球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	袁慧敏	Yuen Wai Man	女			

BV-02 天業路人造沙灘球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	伍智沛	Ng Chi Pui	男	✓	✓	✓

BV-03 天業路人造沙灘球場 (進階)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	尹天樂	WUN TIN LOK	男	✓	✓	✓
2	余仲綸	She Chung Lun	男			
3	黃健峰	wong kin fung	男	✓	✓	✓
4	石詠儀	Shek wing yee	女			
5	黃孝賢	Huang Hau Yin	男	✓	✓	✓
6	楊芷熹	Yang Tsz Hei	女			
7	張家豪	Cheung KaHo	女			
8	李智豪	LI Chi Ho	男	✓	✓	✓
9	呂慧婷	Lui Wai Ting	女	✓	✓	✓
10	張家豪	Cheung Ka Ho	男	✓	✓	✓
11	黎梓瑤	LAI Tsz Yiu	女	✓	✓	✓

BV-04 葵涌運動場沙灘排球場兼手球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	顏敬潔	ngan king chung lincoln	男			
2	黃逸晴	Wong Yat Ching	女			
3	李浩欣	LEE Ho Yan Laurel	女	✓	✓	✓
4	李曉欣	LEE Hiu Yan Megan	女	✓	✓	✓
5	蔡梓謙	CHOI Tsz Him	男	✓	✓	✓
6	蔡梓彥	CHOI Tsz Yin	男	✓	✓	✓
7	黃晞晴	Wong Hei Ching	女	✓	✓	✓
8	張凱寧	Cheung Hoi Ning	女	✓	✓	✓
9	胡卓豐	WU CHEUK FUNG, JEFFREY	男			
10	黃敬基	WONG KING KEI	男			
11	黎天霖	Lai tin lam	男	✓	✓	✓
12	翟紫活	Chak Tsz Wut	男			

BV-05 葵涌運動場沙灘排球場兼手球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	林巧昕	Lam Hau Yan	女	✓	✓	✓
2	張桓添	CHEUNG WUN TIM	男	✓	✓	✓
3	簡頌溢	KAN CHUNG YAT	男	✓	✓	✓
4	林諾言	LAM Nok Yin	女	✓	✓	✓
5	陳婧之	Chen Jingzhi	女	✓	✓	✓
6	何錦玲	Ho Kam Ling	女	✓	✓	✓
7	鄧樂盈	Dung Lok Ying Edda	女	✓	✓	
8	劉穎霖	Lau Wing Lam	女	✓	✓	✓
9	盧晞桐	LO HEI TUNG	女	✓	✓	✓
10	呂可瑩	Lui Ho Ying	女	✓	✓	✓
11	梁詠甯	Leung Wing Ning Chloe	女			

BV-06 葵涌運動場沙灘排球場兼手球場 (進階)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	謝啟承	Tse Kai Shing	男	✓	✓	✓
2	古樂妍	KOO Lok Yin	女	✓	✓	✓
3	殷梓琪	Yan Tsz Ki	女	✓	✓	✓
4	趙芋如	Chiu Chi Yu	女	✓	✓	✓
5	黃芷盈	Wong Tsz Ying, Sophia	女	✓	✓	✓
6	邢健為	Ying Kin Wai	男	✓	✓	✓
7	佘仲綸	She Chung Lun	男	✓	✓	✓
8	黎天霖	Lai tin lam	男	✓	✓	✓
9	林栢朗	Lam Pak Long	男	✓	✓	✓
10	王焯偉	Wong Cheuk Wai	男	✓	✓	✓
11	廖瀚成	LIU Hon Shing	男	✓	✓	✓
12	蔡子榮	Choi Tsz Wing	男	✓	✓	✓
13	張炫琳	Zhang Yuen Lam	女			

BV-07 彩虹道遊樂場沙灘排球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	藍懿臻	LAM Yi Chun	女	✓	✓	✓
2	余嘉莉	Yu Ka Lee	女	✓	✓	✓
3	黃振凌	Wong Chun Ling	男	✓	✓	✓
4	黃衍悠	WONG Hin Yau Bernice	女	✓	✓	✓
5	雷燊	Lui San Marco	男	✓	✓	✓
6	蔡曉晴	CHOY Hiu Ching	女			

BV-08 彩虹道遊樂場沙灘排球場 (初級)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	林巧昕	Lam Hau Yan	女	✓	✓	✓
2	鍾繼軒	Chung Kai hin	男	✓	✓	✓
3	張尹蔚	CHEUNG Wan Wai	女	✓	✓	✓
4	曾啟熙	Tsang Kai Hei	男	✓	✓	✓
5	劉欣怡	Lau Yan Yi	女	✓	✓	✓
6	藍懿臻	LAM Yi Chun	女	✓	✓	✓
7	何慧玲	Ho Wai Ling	女	✓	✓	✓
8	吳紫澄	Ng Tsz Ching	女	✓	✓	✓
9	高紫琪	KO Tsz Ki	女	✓	✓	✓
10	陳韵儀	CHAN WANG YEE	女	✓	✓	✓
11	梁瑞庭	Leung Sui Ting Moses	男	✓	✓	✓
12	許正謙	HSU Justin	男	✓	✓	✓
13	江楚怡	Kong Cho Yee	女	✓	✓	✓
14	胡曉嵐	Wu Hiu Laam, Hillary	女	✓	✓	✓
15	江楚喬	Kong Cho Kiu	女	✓	✓	✓
16	李采藍	Lee Tsoi Nam	女	✓	✓	✓
17	周祇陶	Chau Tsz To	女	✓	✓	✓
18	周祇月	Chau Tsz Yuet	女	✓	✓	✓
19	關育懿	Kwan yuk yi evelyn	女	✓	✓	✓
20	關曉蔚	Kwan hui Wai hillary	女	✓	✓	✓
21	伍慕遜	NG Moses Mike	男	✓	✓	✓
22	鄭芷晴	CHENG Tsz Ching	女	✓	✓	✓
23	嚴巧愉	YIM HAU YU	女	✓	✓	✓

BV-09 彩虹道遊樂場沙灘排球場 (進階)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	黃梓悠	WONG Tsz Yau	女	✓	✓	✓
2	譚天嵐	Annette Tam	女	✓	✓	✓
3	張采南	CHEUNG Choi Nam	女	✓	✓	✓
4	鄭嘉慧	Zheng Ka Wai	女			
5	曾梓朗	Tsang Tsz Long	男	✓	✓	✓
6	張尹穎	CHEUNG Wan Wing	女	✓	✓	✓